

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 241/2022/DS-PT

Ngày: 12/9/2022

V/v “Tranh chấp yêu cầu hủy hợp  
đồng tặng cho quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Lê Minh Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2021/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 201/2022/QĐPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1971;

Cư trú tại: Ấp K, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D là:* Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979, cư trú tại: Ấp 3, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn E, sinh năm 1982;

Cư trú tại: Ấp H, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là: Chị Nguyễn Thị Thảo T1, sinh năm 1987, cư trú tại: Ấp H, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1952;

*Ông Nguyễn Văn B2 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.*

Cư trú tại: Ấp H, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị B3, sinh năm 1965;

Cư trú tại: Ấp H, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1967;

Cư trú tại: Ấp Tân 2, xã L2, huyện L3, tỉnh Bình Phước.

4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1973;

Cư trú tại: Ấp K, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B3, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị D là: Ông Huỳnh Minh T.*

5. Chị Nguyễn Thị Thảo T1, sinh năm 1987;

Cư trú tại: Ấp H, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre;

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo pháp luật Ủy ban nhân dân huyện B là: Ông Dương Minh T2 – chức vụ: Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bến Tre.*

*Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.*

*- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị D là nguyên đơn.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2019 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Cha mẹ ruột của bà Nguyễn Thị D là bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B4 có 07 người con gồm: Nguyễn Văn B2, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị B3, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị D (trong đó ông L chết năm 2004, bà Đ chết năm 2017). Sau khi ông B4 chết năm 1991 thì đến

năm 2005 bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa 244, tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đến ngày 17/10/2006, bà H1 có lập di chúc để lại đất, nhà trên thửa đất này cho bà Nguyễn Thị D được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã B1.

Vì các con bà H1 đều có gia đình và sống riêng nên năm 2015 anh Nguyễn E (là cháu nội) cùng vợ là Nguyễn Thị Thảo T1 dọn về ở chung với bà H1. Năm 2018, bà H1 chết, bà D yêu cầu được nhận di sản theo di chúc mà bà H1 đã lập năm 2006. Lúc này, anh E cho biết bà H1 đã tặng cho toàn bộ thửa đất 244, tờ bản đồ số 10 cho anh E và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Do thấy hợp đồng tặng cho giữa bà H1 với anh E là có nhiều điểm sai như: Đây là tài sản chung của bà H1, ông B4 mà khi lập hợp đồng các con ông B4 không ai biết, thứ hai là đang tồn tại di chúc bà H1 cho bà D, thứ ba là khi lập hợp đồng thì bà H1 đã 83 tuổi nhưng không đi khám sức khỏe, không có chứng nhận sức khỏe của cơ quan y tế có thẩm quyền, thứ tư là không có ghi nhà trên đất quyết định như thế nào (căn nhà không có đăng ký sở hữu), thứ năm là bà H1 không biết chữ nhưng không mời người khác khách quan đọc cho bà H1 biết, việc bà H1 được chính quyền địa phương đọc lại hợp đồng hay không thì bà D không xác định được. Trên phần đất thửa 244 hiện có nhà bà H1, nhà của anh E, nhà vệ sinh nhưng bà D không có yêu cầu gì đối với tài sản trên đất.

Từ những điểm sai nêu trên, việc ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H1 với anh E và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh E là không đúng quy định pháp luật. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H1 với anh E vào ngày 15/7/2015 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho anh E vào ngày 31/7/2015 tại thửa số 244, tờ bản đồ số 10. Đối với kết quả đo đạc ngày 25/9/2019, kết quả định giá ngày 04/10/2019 thì bà D đồng ý làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ kiện.

*Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn E trình bày:*

Khi bà H1 lập hợp đồng tặng cho phần đất tranh chấp cho anh E thì con của bà H1 là bà S cũng có biết, bà S là người dẫn bà H1 lên Ủy ban nhân dân xã để lập hợp đồng tặng cho rồi mới mời anh lên để lặn tay vào hợp đồng. Khi lập hợp đồng này thì ở địa phương cũng có giải thích đọc lại hợp đồng cho bà H1 nghe, biết rồi bà H1 mới ký tên. Lúc lập hợp đồng thì bà H1 không có bệnh gì về trí nhớ, còn việc bà H1 có khám sức khỏe trước đó hay không thì anh không biết. Ngày 31/7/2015, anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa

244, tờ bản đồ số 10. Lúc trước khi bà H1 cho nhà, đất cho anh thì bà D có sửa chữa nhà nên anh có đưa lại cho bà D số tiền 30.000.000 đồng và bà D đã nhận xong, lúc đó chỉ nói miệng không có giấy tờ gì. Sau đó, anh mới cùng vợ là Nguyễn Thị Thảo T1 về phần đất này cất quán buôn bán đến nay.

Anh không biết việc bà H1 lập di chúc cho bà D. Trên đất tranh chấp hiện nay có 01 căn nhà của bà H1, 01 tiệm tạp hóa, nhà vệ của anh cùng một số tài sản khác cây cối, hồ, chuồng gà. Nay bà D yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H1 với anh ngày 15/7/2015 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho anh ngày 31/7/2015 tại thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10 thì anh không đồng ý.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B3, bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Ngày 01/10/2019, bà S, bà D, bà B3 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/7/2015 giữa bà H1 với anh E, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh E đối với thửa 244, tờ bản đồ số 10. Ngày 19/11/2019, bà S, bà D, bà B3 có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thảo T1 trình bày:*

Chị là vợ của anh E, chị có cùng ý kiến và lời trình bày của bị đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B2 trình bày:*

Sự việc tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị D với Nguyễn E tại thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10 thì ông không có ý kiến và yêu cầu gì nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2021/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:*

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/7/2015 giữa bà Nguyễn Thị H1 với anh Nguyễn E tại thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/9/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B3, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị D về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/7/2015 giữa bà Nguyễn Thị H1 với anh Nguyễn E tại thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/12/2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Các đương sự thống nhất trình bày phần đất thuộc thửa số 244, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông bà để lại cho bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn B4 trước năm 1975. Sau đó, ông B4 và bà H1 có cất một căn nhà ở trên đất. Năm 1991 ông B4 chết không để lại di chúc. Bà H1 đã đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 21/11/2005, các con của ông B4 và bà H1 khi đó biết việc bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cũng không có ý kiến hay phản đối gì.

[2] Sau khi ông B4 chết, bà H1 cùng các con sinh sống tại căn nhà chung của bà H1 với ông B4 trên thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10. Khi các con trưởng thành, có gia đình riêng thì chỉ còn bà H1 và bà D sinh sống tại đây. Đến khoảng năm 2012, bà D không sống chung với bà H1 và anh E, chị Thảo T1 dọn về căn nhà trên thửa đất 244 sống cùng với bà H1 đến khi bà H1 chết và hiện nay chị Thảo T1, anh E vẫn tiếp tục ở nhà và quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa 244, tờ bản đồ số 10.

[3] Xét di chúc lập ngày 17/10/2006 được Ủy ban nhân dân xã B1 chứng thực ngày 22/11/2006 được lập D theo ý chí của bà Nguyễn Thị H1. Tuy nhiên, đối với căn nhà nằm trên đất là tài sản chung của bà H1, ông B4 nên căn nhà này cũng không phải hoàn toàn của bà H1. Di chúc lập ngày 17/10/2006 nhưng đến ngày 13/9/2018 (ngày bà H1 chết) mới phát sinh thừa kế.

[4] Tuy nhiên, ngày 15/7/2015 bà H1 đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 244, tờ bản đồ số 10 cho anh Nguyễn E và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh E ngày 31/7/2015. Do đó, di chúc bà H1 lập năm 2006 đã không còn giá trị vì tài sản định đoạt trong di chúc không còn; đến khi bà H1 chết cũng không còn phát sinh thừa kế.

[5] Trong suốt quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng bà H1 không biết chữ, không có người đọc lại hợp đồng; thời điểm lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có tồn tại di chúc nhưng không hủy di chúc; bà H1 đã 83 tuổi mà không có giấy khám sức khỏe và tài sản được tặng cho là tài sản chung là của ông B4, bà H1 nhưng chỉ có bà H1 ký tên tặng cho là không đúng quy định pháp luật.

Xét thấy, việc ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không quy định độ tuổi ký tặng cho và không bắt buộc phải có giấy khám sức khỏe của bệnh viện mà chỉ cần người tặng cho tự nguyện, vẫn còn minh mẫn, sáng suốt. Mặt khác, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/7/2015 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã B1. Căn cứ vào biên bản xác minh của Tòa án ngày 06/11/2019 với chính quyền địa phương thể hiện bà H1 sức khỏe bình thường không có biểu hiện không nhận thức được hành vi mà vẫn minh mẫn, được đọc lại hợp đồng rồi mới ký tên. Đồng thời, ngày 05/9/2018 bà H1 cùng các thành viên trong gia đình là Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn B2 còn ký hợp đồng tặng cho anh Nguyễn E quyền sử dụng đất thửa 45, tờ bản đồ số 16 cũng được Ủy ban nhân dân xã B1 chứng thực nên không có cơ sở kết luận lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là có căn cứ.

[6] Ông B4 chết năm 1991, bà H1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh E năm 2015 theo quy định của Bộ luật Dân sự 2005 thì thời hiệu thừa kế là 10 năm kể từ ngày ông B4 chết như vậy tính đến thời điểm bà H1 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì đã hơn 10 năm (hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế của ông B4). Bà H1 đã định đoạt quyền sử dụng đất của bà H1 cho anh E. Do đó, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 15/7/2015 giữa bà Nguyễn Thị H1 với anh Nguyễn E được thực hiện đúng quy định pháp luật nên anh E được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 244, tờ bản đồ số 10 vào ngày 31/7/2015 là đúng thủ tục, trình tự mà pháp luật quy định nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh E đối với thửa 244, tờ bản đồ số 10 là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định, thu thập quy trình là 2.829.000 đồng (hai triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng) bà Nguyễn Thị D phải chịu và đã nộp xong .

[8] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004958 ngày 08/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền còn lại là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006706 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006707 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006708 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí đã nộp số 0003630 ngày 16/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2021/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 459, 630 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/7/2015 giữa bà Nguyễn Thị H1 với anh Nguyễn E, thuộc thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B3, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị D về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/7/2015 giữa bà Nguyễn Thị H1 với anh Nguyễn E, thuộc thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định, thu thập quy trình là 2.829.000 đồng (hai triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng) bà Nguyễn Thị D phải chịu và đã nộp xong.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004958 ngày 08/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền còn lại là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006706 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006707 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006708 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí đã nộp số 0003630 ngày 16/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành*



*án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**